|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN**

**Ngành: Quản lí giáo dục**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN, ngày / / 2019 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

**1. Thông tin chung**

- Tên ngành đào tạo: **Quản lí giáo dục**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**.

- Tên văn bằng tốt nghiệp: **Cử nhân**

+ Tiếng Việt: ***Cử nhân Quản lí giáo dục***

+ Tiếng Anh: ***Bachelor of Education Management***

- Thời gian đào tạo chuẩn: **4 năm**

- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**

*Đối tượng người học:* Là học sinh THPT đáp ứng yêu cầu tuyển sinh đại học được tuyển vào ngành Quản lí giáo dục trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

**2.** **Chuẩn đầu ra:** Sinh viên ngành Quản lý giáo dục được đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng trình độ Đại học, sau khi tốt nghiệp phải đạt những tiêu chuẩn sau:

***2.1. Chuẩn phẩm chất***

|  |  |
| --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Giá trị đặc trưng** |
| *2.1.1. Phẩm chất công dân toàn cầu* | - Tôn trọng sự khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, quốc gia, dân tộc giữa các cộng đồng khác nhau.  - Biết cách thể hiện các giá trị cá nhân, độc lập, tự chủ và tôn trọng giá trị cá nhân, quyền con người của người khác.  - Có hiểu biết về cơ chế kết nối, quản trị thế giới giữa các quốc gia, giữa các cộng đồng, hiểu biết và tôn trọng những giá trị tinh hoa của thế giới.  - Có tinh thần làm việc chủ động, khả năng tự lập trong cuộc sống, khả năng tư duy độc lập, sống có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường.  - Tự tin giao tiếp bằng ngoại ngữ trong môi trường đa văn hóa; có năng lực sử công nghệ thông tin để làm việc và kết nối thông tin Quốc tế.  - Có tinh thần hợp tác, khả năng làm việc đội nhóm; thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, môi trường làm việc có nhiều nền văn hóa. |
| *2.1.2. Phẩm chất công dân Việt Nam* | - Yêu nước, trung thành với Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.  - Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và lí tưởng cách mạng của Đảng.  - Sống, làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  - Có tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; sống trung thực, nhân ái, có trách nhiệm và hành động vì cộng đồng.  - Có ý thức xây dựng và quảng bá hình ảnh tốt đẹp về đất nước, con người Việt Nam với thế giới. |
| *2.1.3. Phẩm chất công dân Thủ đô* | - Có tinh thần thực hiện nếp sống văn minh, thanh lịch của người Hà Nội; thực hiện tốt các quy tắc ứng xử nơi công cộng, công sở của Hà Nội.  - Có ý thức tự hào, kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa, nhân văn của Thăng Long - Hà Nội; có ý thức quảng bá hình ảnh tốt đẹp về Thủ đô Hà Nội với nhân dân trong nước và khách Quốc tế.  - Chủ động thích ứng với những biến đổi, phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội của Thủ đô Hà Nội. |
| *2.1.4. Phẩm*  *chất*  *chuyên môn* | - Có tác phong làm việc khoa học.  - Thẳng thắn, trung thực trong công việc; đoàn kết trong quan hệ đồng nghiệp; có thái độ giao tiếp phù hợp với chức trách, nhiệm vụ.  - Có tinh thần tự học, phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, kiên trì, sáng tạo trong công việc.  - Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng, tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực nghề nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ, tư vấn, tham vấn tâm lý, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.  - Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực quản lý giáo dục.  - Có ý thức bồi dưỡng bản lĩnh nghề nghiệp; có tinh thần tự học, làm chủ bản thân, phấn đấu nâng cao phẩm chất, đạo đức, trình độ chính trị chuyên môn, nghiệp vụ. |

***2.2. Chuẩn Năng lực***

*2.2.1. Năng lực chung*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực cụ thể** | **Năng lực/ Kỹ năng đặc trưng** | **TĐNL** |
| *2.2.1.1. Ngoại ngữ* | - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.  - Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.  - Có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch.  - Có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lí các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề.  - Có thể bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.  Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.  Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. | Năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT |
| *2.2.1.2. Công nghệ thông tin* | - Sử dụng thành thạo máy tính với các hệ điều hành và phần mềm ứng dụng phổ biến.  - Sử dụng thành thạo một số dịch vụ Internet; tiếp cận được với môi trường làm việc trực tuyến sử dụng công nghệ hiện đại.  - Biết cách đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin khi sử dụng máy tính và các dịch vụ mạng.  - Tôn trọng quyền riêng tư, bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm Công nghệ thông tin.  - Tự học, tự nghiên cứu nhằm thích ứng với sự thay đổi rất nhanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. | Đạt năng lực chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT |
| *2.2.1.3. Giao tiếp* | - Biết phối hợp các phương tiện giao tiếp bằng lời nói, hành động và cử chỉ một cách hợp lý. | 2 |
| - Biết vận dụng các nguyên tắc, kỹ thuật trình bày để diễn đạt các ý tưởng một cách rõ ràng, sử dụng tốt các kỹ năng thuyết trình. Lắng nghe và phản hồi thông tin, làm chủ được cảm xúc của bản thân trong giao tiếp. | 2 |
| - Có khả năng điều khiển quá trình giao tiếp, kỹ năng giao tiếp với cá nhân, với nhóm; giao tiếp qua phương tiện truyền thông, ngoại giao, giao tiếp với công chúng. | 3 |
| - Tạo nên không khí giao tiếp thuận lợi, thể hiện sự cởi mở, lịch sự, tự tin, dân chủ và linh hoạt. | 3 |
| - Kỹ năng tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân. | 3 |
| - Phân tích, đánh giá được các tình huống, sử dụng các phương tiện giao tiếp. | 3 |
| *2.2.1.4. Làm việc cá nhân và với tập thể* | - Thiết kế, lập kế hoạch làm việc cá nhân, hoạt động chung nhóm và tập thể. | 3 |
| - Trình bày và bảo vệ ý kiến bản thân trước tập thể. | 2 |
| - Biết lắng nghe ý kiến đóng góp của người khác. | 2 |
| - Biết thương lượng đàm phán, hợp tác, điều phối hoạt động và giải quyết xung đột. | 2 |
| - Biết tổ chức thực hiện công việc và phối hợp trong thực hiện công việc để đạt kết quả cao; Xử lý tình huống phát sinh; Duy trì, củng cố, phát triển các mối quan hệ cá nhân và cộng đồng để thực hiện các mục tiêu chuyên môn. | 2 |
| - Biết đánh giá các giai đoạn tổ chức thực hiện công việc, rút kinh nghiệm và khắc phục để đạt kết quả cao. | 2 |
| - Tìm hiểu đặc điểm của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp chuyên môn | 3 |
| - Đánh giá việc tham gia, tổ chức thực hiện công việc; rút kinh nghiệm. | 3 |

*2.2.2. Năng lực chuyên ngành Quản lý giáo dục*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực cụ thể** | **Năng lực đặc thù** | **TĐNL** |
| *2.2.2.1. Lập kế hoạch hoạt động* | - Hiểu đúng hệ thống lý thuyết về lập kế hoạch các hoạt động. | 2 |
| - Áp dụng các kỹ thuật lập kế hoạch, đánh giá đặc điểm tình hình của tổ chức. | 3 |
| - Xây dựng được kế hoạch chiến lược của một tổ chức giáo dục. | 3 |
| - Xây dựng kế hoạch hoạt động cá nhân ở các vị trí việc làm khác nhau. | 3 |
| - Xây dựng được kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường: Kế hoạch giáo dục đạo đức, kế hoạch giáo dục kỹ năng sống, kế hoạch hướng nghiệp, kế hoạch dạy nghề, kế hoạch tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp, kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục trải nghiệm…. | 3 |
| - Xây dựng được kế hoạch quản lý hoạt động dạy học: Xây dựng thời khóa biểu, xây dựng kế hoạch chuyên môn của trường, kế hoạch tổ chuyên môn, kế hoạch năm học của nhà trường…. | 3 |
| - Lập kế hoạch tham vấn, tư vấn cho đối tượng giáo dục: Học sinh, giáo viên, cha mẹ học sinh…. | 3 |
| - Lập kế hoạch tổ chức hoạt động hành chính – văn thư trong các tổ chức giáo dục ở các bậc học khác nhau. | 3 |
| - Lập kế hoạch tuyển sinh và huy động các nguồn lực giáo dục theo định hướng xã hội hóa giáo dục | 3 |
| *2.2.2.2. Năng lực tổ chức và chỉ đạo thực hiện hoạt động* | - Phân tích, đánh giá đặc điểm nguồn nhân lực của nhà trường. | 2 |
| - Tham vấn phát triển nguồn nhân lực của tổ chức giáo dục | 3 |
| - Xây dựng đề án của các vị trí việc làm trong tổ chức. | 3 |
| - Tham vấn xây dựng cơ chế, quy chế phối hợp hoạt động của các bộ phận trong tổ chức giáo dục. | 3 |
| - Huy động sự tham gia của các lực lượng giáo dục | 3 |
| - Hỗ trợ thực hiện quản lý hoạt động giáo dục: giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp, tổ chức hoạt động giáo dục trải nghiệm | 3 |
| - Tổ chức các hoạt động công tác Đoàn, Đội, rèn luyện kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục | 3 |
| - Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn: Thực hiện thời khóa biểu, tổng hợp đánh giá kết quả của học sinh, tổng hợp kết quả chuyên môn của giáo viên. | 3 |
| - Thực hiện theo dõi nề nếp học sinh, giáo viên. | 3 |
| - Soạn thảo các loại văn bản hành chính phù hợp với tổ chức | 3 |
| - Lưu trữ hồ sơ, sổ sách của nhà trường | 3 |
| - Phối hợp thực hiện hoạt động kiểm định và đánh giá nhà trường. | 2 |
| - Xây dựng và duy trì văn hóa tổ chức. | 2 |
| - Thực hiện tham vấn tâm lý cho các đối tượng giáo dục | 3 |
| - Sử dụng đúng các công cụ test tâm lý lâm sàng vào phát hiện và đánh giá các mức độ phát triển tâm lý xã hội cho các đối tượng có nhu cầu đặc biệt. | 3 |
| *2.2.2.3. Năng lực kiểm tra, đánh giá các hoạt động* | - Hiểu đúng hệ thống lý luận về kiểm tra, đánh giá trong tổ chức giáo dục | 3 |
| - Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá các hoạt động. | 2 |
| - Thực hiện đo lường được kết quả của các hoạt động | 3 |
| - Đánh giá hiệu quả của các hoạt động giáo dục | 2 |
| - Phối hợp thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh | 3 |
| - Hướng dẫn thiết kế các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, giáo viên. | 3 |
| *2.2.2.4. Năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học* | - Quản lý và phát triển chương trình giáo dục. | 2 |
| - Tổ chức và kiểm tra, đánh giá các hoạt động dạy học. | 3 |
| - Xây dựng các kế hoạch dạy học | 2 |
| - Nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản lý giáo dục | 3 |
| - Tra cứu và tổng hợp thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu | 3 |
| - Viết và trình bày các công trình nghiên cứu khoa học | 3 |
| - Tham gia linh hoạt các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục. | 2 |

*Chú giải Thang trình độ năng lực (TĐNL):*

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp độ tư duy** | **Mô tả** |
| **1**  **Hiểu** | Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng khi chúng được thể hiện theo các cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học. |
| **2**  **Vận dụng (ở cấp độ thấp)** | Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa. |
| **3**  **Vận dụng (ở cấp độ cao)** | Học sinh có thể sử dụng các khái niệm về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học hoặc trình bày trong sách giáo khoa nhưng phù hợp khi được giải quyết với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy ở mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề giống với các tình huống Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội. |

**3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Môi trường làm việc | Chuyên viên | | | | Nhân viên hành chính | | | | Tư vấn viên | | | | Nghiên cứu viên | | | | Giảng viên | | | | Cán bộ Đoàn, Đảng | | | |
| NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 | NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 | NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 | NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 | NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 | NL 1 | NL 2 | NL 3 | NL 4 |
| Trường MN, TH, THCS, THPT |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 1 |
| Trường TCCN, CĐ, ĐH | 3 | 3 | 3 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT | 3 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Viện, Trung tâm nghiên cứu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TT Bồi dưỡng văn hóa, bồi dưỡng giáo dục… |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 2 | 2 | 1 |
| Các Hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, công ty… |  |  |  |  | 3 | 2 | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(Chú thích: NL 1: Lập kế hoạch, NL 2: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện, NL 3: Kiểm tra đánh giá, NL4: Giảng dạy và nghiên cứu).

Cấp độ tư duy: 1: Hiểu, 2: Vận dụng (cấp độ thấp), 3: Vận dụng (cấp độ cao))

**4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Tiếp tục học sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) các chuyên ngành trong lĩnh vực Quản lý giáo dục và chuyên ngành gần.

- Trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng được đào tạo và ngoại ngữ, học viên có khả năng tự nghiên cứu và tiếp cận nguồn tri thức liên quan đến chuyên ngành trong và ngoài nước để cập nhật, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và khả năng, năng lực nghiên cứu

**5. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo**

- Chương trình khung giáo dục Đại học, khối ngành Cao đẳng sư phạm Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/6/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chương trình khung Giáo dục đại học Trình độ Đại học, ngành Quản lý Giáo dục ban hành *kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản lí giáo dục của các cơ sở đào tạo khác như: Học viện Quản lí Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội,…

- Các tài liệu nước ngoài.

**6. Tài liệu tham khảo**

1. Luật Thủ đô.

2. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

3. Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn Thành phố.

4. Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức người lao động trong các cơ quan thuộc thành phố Hà Nội.

5. Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân Thủ đô ưu tú”.

6. Unesco.org/Global citizenship education.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Văn Quân**